

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Hà Nội, tháng 03 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 07/05/2013)
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Phạm Nguyên Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Nguyễn Minh Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2013)
Ông Nguyễn Văn An	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2013)

Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Hà	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 07/05/2013)
Bà Vũ Thị Hải	Quyền Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 07/05/2013)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Số. 119 /2014/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2014, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



(Handwritten signature)

Nguyễn Tư Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

1226-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

(Handwritten signature)

Nguyễn Tuấn Vinh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

2067-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		679.188.836.912	638.038.137.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	54.603.510.892	7.762.089.670
1. Tiền	111		54.603.510.892	7.762.089.670
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		323.061.221.672	365.433.594.715
1. Phải thu khách hàng	131		274.352.470.296	336.973.666.926
2. Trả trước cho người bán	132		30.691.423.094	25.432.629.647
3. Phải thu nội bộ	133		11.192.940.172	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5	6.824.388.110	3.027.298.142
IV. Hàng tồn kho	140		287.671.278.544	239.376.680.848
1. Hàng tồn kho	141	6	287.671.278.544	239.376.680.848
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.852.825.804	25.465.772.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	50.419.273	54.384.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	16.990.920.474
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	13.802.406.531	8.420.467.569
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.020.471.887.988	956.054.643.779
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		72.609.890.682	43.342.026.241
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		67.169.660.785	38.853.996.531
4. Phải thu dài hạn khác	218		7.972.164.108	7.669.963.921
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.531.934.211)	(3.181.934.211)
II. Tài sản cố định	220		905.126.333.222	876.227.808.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	893.975.758.004	16.845.811.928
- Nguyên giá	222		999.189.620.578	79.072.611.303
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.213.862.574)	(62.226.799.375)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.081.909.219	10.133.663.438
- Nguyên giá	228		8.101.204.620	29.628.235.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.019.295.401)	(19.494.571.605)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	10.068.665.999	849.248.332.671
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.549.000.000	34.549.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	34.549.000.000	34.549.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.186.664.084	1.935.809.501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	8.186.664.084	745.109.501
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	1.190.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.699.660.724.900	1.594.092.781.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.413.674.498.412	1.315.774.207.582
I. Nợ ngắn hạn	310		694.064.507.227	666.416.562.031
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	446.555.222.697	445.641.178.477
2. Phải trả người bán	312		63.060.938.725	60.421.559.325
3. Người mua trả tiền trước	313		17.404.883.415	17.701.162.928
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	45.258.898.919	34.094.893.724
5. Phải trả người lao động	315		51.737.628.444	66.823.289.773
6. Chi phí phải trả	316	16	4.254.303.056	2.384.075.569
7. Phải trả nội bộ	317		46.552.362.191	16.743.986.416
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	16.821.088.099	18.336.022.378
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.419.181.681	4.270.393.441
II. Nợ dài hạn	330		719.609.991.185	649.357.645.551
1. Phải trả dài hạn người bán	331		21.165.165.658	19.072.158.032
3. Phải trả dài hạn khác	333		15.392.338.800	2.545.217.267
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	683.052.486.727	627.740.270.252
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.986.226.488	278.318.574.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	285.911.226.488	278.318.574.030
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230.105.360.000	230.105.360.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		11.073.100	11.073.100
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.108.993.101	12.973.695.821
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.843.130.657	2.707.833.377
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500.000.000	500.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39.342.669.630	32.020.611.732
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		75.000.000	-
1. Nguồn kinh phí	432		75.000.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.699.660.724.900	1.594.092.781.612

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Tại 31/12/2013	Tại 01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.186.352.918	4.186.352.918
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	295.206,05	2.680,11
- Đồng Euro	EURO		



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Vũ Thị Hải
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	446.502.517.780	318.179.768.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		446.502.517.780	318.179.768.734
4. Giá vốn hàng bán	11	21	269.554.512.510	222.106.846.793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		176.948.005.270	96.072.921.941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.266.393.436	10.315.610.893
7. Chi phí tài chính	22	23	105.125.645.260	46.670.275.666
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	104.825.645.260	46.307.075.895
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.919.075.753	19.587.173.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.169.677.693	40.131.083.652
11. Thu nhập khác	31		387.187.871	986.671.621
12. Chi phí khác	32		3.270.507.937	1.574.159.995
13. Lợi nhuận khác	40		(2.883.320.066)	(587.488.374)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.286.357.627	39.543.595.278
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	11.943.687.997	7.522.983.547
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.342.669.630	32.020.611.731
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.709	1.600



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Vũ Thị Hải
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		51.286.357.627	39.543.595.278
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		56.250.188.040	7.312.848.601
- Các khoản dự phòng	3		(650.000.000)	-
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(7.211.408.609)	(11.276.729.430)
- Chi phí lãi vay	6		104.825.645.260	46.367.125.666
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		204.500.782.318	81.946.840.115
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(26.033.379.502)	53.599.445.999
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(48.294.597.696)	(72.023.704.826)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(37.339.079.364)	(442.226.520.285)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		8.095.941.387	(182.059.850)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(102.850.024.406)	(45.833.644.402)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.820.346.477)	(524.165.004)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	2.694.878.360
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(369.479.732)	(49.701.260.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.110.183.472)	(472.250.190.251)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.925.212.010)	(89.681.945.302)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.545.455	1.010.418.182
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.194.863.154	350.815.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.713.803.401)	(88.320.711.958)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		382.386.259.704	767.266.366.976
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(278.544.977.409)	(252.397.766.922)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.175.874.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		92.665.408.095	514.868.600.054
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		46.841.421.222	(45.702.302.155)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.762.089.670	53.464.391.825
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	54.603.510.892	7.762.089.670



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Vũ Thị Hải
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 6 vào ngày 18/07/2013.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 230.105.360.000 đồng, chia thành 23.010.536 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 12.503.267 cổ phần tương ứng 125.032.671.361 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 10.507.269 cổ phần tương ứng 105.072.688.639 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.4 Trích lập dự phòng**

Tại thời điểm 31/12/2013, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Trong năm 2013, Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính từ ngày 10/06/2013, theo đó các tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định và kết chuyển giá trị còn lại của các tài sản này sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013. Ngoài ra, Công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn Điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

3.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính. Chi tiết tài sản cố định vô hình như sau:

- Phần mềm máy tính: khấu theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.
- Quyền sử dụng đất: Bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Sông Bung 5, công trình này chưa hoàn thành toàn bộ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi công trình này hoàn thành và khai thác theo từng hạng mục, được Công ty phê duyệt theo phân cấp, các chi phí đầu tư xây dựng dở dang sẽ được kết chuyển và ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.8 Đầu tư vào Công ty Con

Đối với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ, khoản đầu tư vào Công ty Con được kê toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần nhận được từ các Công ty Con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.10 Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán.

Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở giá trị nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

3.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thực chi và chưa thu thập đầy đủ chứng từ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu và chi phí của công trình xây lắp được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành được bàn giao và khách hàng chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, đối với các công trình xây dựng dở dang, doanh thu và chi phí liên quan được xác định tương ứng với các phần công việc (hạng mục) đã nghiệm thu có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng của năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp)

Đối với các hạng mục công trình đã hoàn thành và được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán từng phần nhưng chưa xác định được giá vốn tương ứng. Nhằm đảm bảo tính phù hợp giữa doanh thu và chi phí, Công ty sẽ phản ánh vào kết quả kinh doanh ngay khi tập hợp được đầy đủ giá vốn liên quan hoặc khi được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán toàn bộ công trình.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

3.14 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tồn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm.

3.15 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong các nghiệp vụ thanh toán được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cuối năm tài chính, doanh nghiệp đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này sau khi bù trừ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.16 Thuế***Thuế Giá trị gia tăng***

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của kỳ hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 25%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 Bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

3.18 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tiền mặt	852.334.593	417.139.908
Tiền gửi ngân hàng	53.751.176.299	7.344.949.762
Cộng	54.603.510.892	7.762.089.670

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Sản lượng nghiệm thu nội bộ	-	1.574.495.188
Thuế giá trị gia tăng tạm hạch toán	31.613.272	53.222.055
Thuế thu nhập cá nhân phải thu công nhân viên	5.683.728.043	-
Phải thu cán bộ, công nhân viên	428.844.123	65.415.305
Phải thu khác	680.202.672	1.334.165.594
Cộng	6.824.388.110	3.027.298.142

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.129.112.897	1.059.333.925
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	286.542.165.647	238.317.346.923
Cộng	287.671.278.544	239.376.680.848

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Chi phí chờ phân bổ khác	50.419.273	54.384.557
Cộng	50.419.273	54.384.557

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tạm ứng	13.802.406.531	8.420.467.569
Cộng	13.802.406.531	8.420.467.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	TSCĐ	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ	khác	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2013	16.430.594.736	16.561.151.252	29.383.821.277	16.103.229.619	593.814.419	79.072.611.303
- Mua trong năm	187.288.891	2.724.000.000	1.156.102.382	290.990.000	67.199.000	4.425.580.273
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	725.471.618.619	202.545.042.181	879.464.953	26.019.568	-	928.922.145.321
- Tăng khác	-	-	-	35.753.432	-	35.753.432
- Thanh lý, nhượng bán	(1.997.758.182)	(23.500.000)	(777.304.586)	(825.577.069)	(28.945.455)	(3.653.085.292)
- Giảm khác (*)	(42.351.428)	(723.678.914)	-	(8.370.679.153)	(476.674.964)	(9.613.384.459)
Tại 31/12/2013	740.049.392.636	221.083.014.519	30.642.084.026	7.259.736.397	155.393.000	999.189.620.578
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2013	11.820.715.388	12.751.259.331	24.390.732.826	12.864.920.153	399.171.677	62.226.799.375
- Khấu hao trong năm	33.061.192.392	19.545.220.514	971.002.562	1.028.133.613	39.097.280	54.644.646.361
- Thanh lý, nhượng bán	(1.997.758.182)	(23.500.000)	(777.304.586)	(825.577.069)	(28.945.455)	(3.653.085.292)
- Giảm khác (*)	(42.351.428)	(686.694.815)	-	(6.932.996.823)	(342.454.804)	(8.004.497.870)
Tại 31/12/2013	42.841.798.170	31.586.285.030	24.584.430.802	6.134.479.874	66.868.698	105.213.862.574
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2013	4.609.879.348	3.809.891.921	4.993.088.451	3.238.309.466	194.642.742	16.845.811.928
Tại 31/12/2013	697.207.594.466	189.496.729.489	6.057.653.224	1.125.256.523	88.524.302	893.975.758.004

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 42.172.295.350 đồng

(*) Giảm khác của TSCĐ hữu hình là phần loại tài sản cố định hữu hình không đủ tiêu chuẩn sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại 01/01/2013	8.091.457.953	21.536.777.090	29.628.235.043
- Mua trong năm	330.286.667	-	330.286.667
- Giảm khác (*)	(320.540.000)	(21.536.777.090)	(21.857.317.090)
Tại 31/12/2013	8.101.204.620	-	8.101.204.620
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2013	6.534.132.606	12.960.438.999	19.494.571.605
- Khấu hao trong năm	690.087.463	951.207.648	1.641.295.111
- Giảm khác (*)	(204.924.668)	(13.911.646.647)	(14.116.571.315)
Tại 31/12/2013	7.019.295.401	-	7.019.295.401
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại 01/01/2013	1.557.325.347	8.576.338.091	10.133.663.438
Tại 31/12/2013	1.081.909.219	-	1.081.909.219

(*) Giảm khác của TSCĐ vô hình là phân loại tài sản cố định vô hình không đủ tiêu chuẩn sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	10.068.665.999	849.248.332.671
Trong đó:		
+ Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5	10.068.665.999	849.248.332.671

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Công ty TNHH MTV KSTK Điện 1	17.102.000.000	17.102.000.000
Công ty TNHH MTV KSXD Điện 2	4.870.000.000	4.870.000.000
Công ty TNHH MTV TVXD Điện 3	6.517.000.000	6.517.000.000
Công ty TNHH MTV KSTK Điện 4	6.060.000.000	6.060.000.000
Cộng	34.549.000.000	34.549.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Phân loại tài sản cố định hữu hình (*)	1.122.427.889	-
Phân loại tài sản cố định vô hình (*)	6.660.076.595	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	312.448.933	745.109.501
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	91.710.667	-
Cộng	8.186.664.084	745.109.501

(*) Phân loại lại tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định để phân bổ dần theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
- Vay ngắn hạn	446.555.222.697	445.641.178.477
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Thăng Long	173.884.703.511	239.967.953.462
+ Công ty Tài chính CP Điện lực	95.000.000.000	70.000.000.000
+ Khoản vay các cá nhân	177.670.519.186	135.673.225.015
Cộng	446.555.222.697	445.641.178.477

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
- Thuế GTGT	16.848.553.765	13.773.382.340
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.238.693.229	7.558.056.033
- Thuế thu nhập cá nhân	6.712.106.437	5.546.422.228
- Thuế tài nguyên	5.200.462.477	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	112.750.000	744.576.000
- Các loại thuế khác	1.272.729.670	6.472.457.123
- Các khoản phải nộp khác	3.873.603.341	-
Cộng	45.258.898.919	34.094.893.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
- Công trình thủy điện Luang Prabang	-	58.272.689
- Thủy điện Hòa Bình - XD mốc hành lang	87.272.727	
- Đánh giá tiềm năng trên sông Nam Et	113.830.900	113.830.900
- Thủy điện Hạ Sê San 2	803.655.103	1.310.337.029
- Thủy điện Sông Tranh 2	37.651.866	37.651.866
- Thủy điện Huội Quảng	-	729.305.358
- Nhiệt điện Ninh Thuận - KS lựa chọn địa điểm	2.036.706.316	-
- Nhiệt điện Nghi Sơn 2 - lập DADT	500.736.364	-
- Nhiệt điện Thái Bình 2	345.762.000	-
- Trung tâm điện lực Nghệ An	71.250.000	-
- Trung tâm điện lực Nghệ An	7.509.091	-
- Trung tâm thí nghiệm	145.891.000	-
- Đoàn thiết kế 2	45.765.000	-
- Chi phí phải trả khác	58.272.689	134.677.727
Cộng	4.254.303.056	2.384.075.569

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
- Kinh phí công đoàn	604.053.368	-
- Bảo hiểm xã hội	2.148.271.404	4.179.816.686
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.736.461.008	1.138.391.522
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.332.302.319	13.017.814.170
Cộng	16.821.088.099	18.336.022.378

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long</i>	683.052.486.727	627.740.270.252
Cộng	683.052.486.727	627.740.270.252

Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn là của hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Số dư gốc vay đến 31/12/2013 là 683.052.486.727 đồng. Thời hạn trả gốc đầu tiên là ngày thanh toán lãi vào tháng thứ 54 kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 03/11/2010) hoặc sau 3 tháng kể từ ngày phát điện thương mại đầu tiên tổ máy số 1 của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác Thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2012	200.097.650.000	11.073.100	-	12.451.106.466	2.445.306.273	500.000.000	26.252.710.394	241.757.846.233				
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	32.020.611.732	32.020.611.732				
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	6.909.800.000	6.909.800.000				
- Phân phối lợi nhuận	30.007.710.000	-	-	522.589.355	262.527.104	-	(33.162.510.394)	(2.369.683.935)				
Tại 31/12/2012	230.105.360.000	11.073.100	-	12.973.695.821	2.707.833.377	500.000.000	32.020.611.732	278.318.574.030				
Tại 01/01/2013	230.105.360.000	11.073.100	-	12.973.695.821	2.707.833.377	500.000.000	32.020.611.732	278.318.574.030				
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	39.342.669.630	39.342.669.630				
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	135.297.280	135.297.280	-	(32.020.611.732)	(31.750.017.172)				
Tại 31/12/2013	230.105.360.000	11.073.100	-	13.108.993.101	2.843.130.657	500.000.000	39.342.669.630	285.911.226.488				

(*) Phân phối lợi nhuận trong năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2013 ngày 14/06/2013 và Quyết định số 243/QĐ-HDQT-TVD1-P4 ngày 25/06/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19.2 Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	230.105.360.000	200.097.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	30.007.710.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	230.105.360.000	230.105.360.000

19.3 Cổ phiếu

	Tại 31/12/2013 Cổ phiếu	Tại 01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	23.010.536	23.010.536
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23.010.536	23.010.536
+ Cổ phiếu thường	23.010.536	23.010.536
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	23.010.536	23.010.536
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

19.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Cổ đồng	Tại 31/12/2013	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	125.032.671.361	54,34%
2	Các cổ đồng khác	105.072.688.639	45,66%
	Cộng	230.105.360.000	100%

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	446.502.517.780	318.179.768.734
Trong đó:		
+ Doanh thu khảo sát, thiết kế công trình điện và sản xuất điện	404.282.720.639	221.954.337.489
+ Doanh thu khác	42.219.797.141	96.225.431.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
+ Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện và sản xuất điện	227.250.053.227	126.492.748.440
+ Giá vốn hoạt động khác	42.304.459.283	95.614.098.353
Cộng	269.554.512.510	222.106.846.793

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	149.343.388	330.010.439
Lợi nhuận từ các công ty con	7.045.519.766	9.985.600.454
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	71.530.282	
Cộng	7.266.393.436	10.315.610.893

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	104.825.645.260	46.307.075.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	199.771
Chi phí tài chính khác	300.000.000	363.000.000
Cộng	105.125.645.260	46.670.275.666

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán	51.286.357.627	39.543.595.278
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.511.605.645)	(9.451.661.091)
- Trừ: Lãi (lỗ) CLTG chưa thực hiện	(18.387.598)	(1.261.969)
- Trừ: Lợi nhuận từ các Công ty con	(7.045.519.766)	(9.964.795.731)
- Cộng: Chi phí không được khấu trừ	3.552.301.719	514.396.609
- Trừ: Khấu trừ lỗ tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	47.774.751.982	30.091.934.187
Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	25%	25%
Thuế phải nộp tính theo thuế suất hiện hành	11.943.687.997	7.522.983.547
Ảnh hưởng của miễn giảm thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	11.943.687.997	7.522.983.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.342.669.630	32.020.611.731
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(18.387.598)	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(18.387.598)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.324.282.032	32.020.611.731
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	23.010.536	20.009.765
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.709	1.600

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.18 - Công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2013 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.603.510.892	7.762.089.670
Phải thu khách hàng và phải thu khác	353.786.749.088	383.342.991.309
Đầu tư dài hạn	34.549.000.000	34.549.000.000
Cộng	442.939.259.980	425.654.080.979
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.129.607.709.424	1.073.381.448.729
Phải trả người bán và phải trả khác	101.047.192.482	97.829.739.735
Chi phí phải trả	4.254.303.056	2.384.075.569
Cộng	1.234.909.204.962	1.173.595.264.033
Trạng thái thuần	(791.969.944.982)	(747.941.183.054)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tỷ giá (tiếp)

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2013</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2013</u>
Tài sản		
- Đô la Mỹ (USD)	295.206,05	2.680,11
- Đồng tiền chung Châu Âu (Euro)	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Từ 5-10 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	446.555.222.697	303.578.882.990	379.473.603.737	1.129.607.709.424
Phải trả người bán và phải trả khác	79.882.026.824	21.165.165.658	-	101.047.192.482
Chi phí phải trả	4.254.303.056	-	-	4.254.303.056
	530.691.552.577	324.744.048.648	379.473.603.737	1.234.909.204.962
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Từ 5-10 năm VND	Cộng VND
Các khoản vay	445.641.178.477	220.871.576.570	406.868.693.682	1.073.381.448.729
Phải trả người bán và phải trả khác	78.757.581.703	19.072.158.032	-	97.829.739.735
Chi phí phải trả	2.384.075.569	-	-	2.384.075.569
	526.782.835.749	239.943.734.602	406.868.693.682	1.173.595.264.033

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.603.510.892	-	54.603.510.892
Phải thu khách hàng và phải thu khác	281.176.858.406	72.609.890.682	353.786.749.088
Đầu tư dài hạn	-	34.549.000.000	34.549.000.000
	335.780.369.298	107.158.890.682	442.939.259.980
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.762.089.670	-	7.762.089.670
Phải thu khách hàng và phải thu khác	340.000.965.068	43.342.026.241	383.342.991.309
Đầu tư dài hạn	-	34.549.000.000	34.549.000.000
	347.763.054.738	77.891.026.241	425.654.080.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Từ 01/01/2013

đến 31/12/2013

VND

Doanh thu các công trình thuộc EVN

357.766.874.820

Số dư với bên liên quan:

Tại 31/12/2013

VND

Phải thu khách hàng

Ban Quản lý dự án thủy điện 1	17.153.059.697
Ban Quản lý dự án thủy điện 2	11.156.987.728
Ban Quản lý dự án thủy điện Sơn La	6.497.270.833
Ban Quản lý dự án thủy điện 4	8.886.618.809
Ban Quản lý dự án thủy điện 3	6.327.230
Công ty Cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	6.770.198.728
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	34.331.574.793
Công ty Cổ phần Thủy điện sông ba hạ	2.669.824.604
Công ty Cổ phần thủy điện Miền Trung	8.127.847.053
Công ty Cổ phần thủy điện miền Nam	2.031.080.498
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	740.195.925
Công ty Cổ phần cơ điện Miền Trung	576.713.101
Ban Quản lý dự án nhiệt điện 1	425.770.196
Công ty Cổ phần nhiệt điện Ninh Bình	1.046.473.392
Công ty Cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	6.197.841.486
Công ty Cổ phần nhiệt điện Phả Lại	722.392.799
Ban QLDA nhiệt điện 2	1.124.479.000
Công ty TNHH MTV Tổng công ty phát điện 1	2.352.940.630
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	1.638.596.329
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	21.787.086.402
Ban Quản lý dự án lưới điện- Điện lực Hà Nội	1.753.249.204
Công ty Truyền tải điện 1	4.838.941.784
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 4	983.545.001
Ban Quản lý TT điều độ hệ thống điện miền Bắc	381.686.048
Công ty TNHH ITV điện lực Hải Dương	1.201.518.227
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	1.658.557.074
Công ty Điện lực Cao Bằng	22.957.590
Công ty Điện lực Thanh Hoá	268.388.624
Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	1.593.254
Công ty Điện lực Nghệ An	168.062.672
Ban Quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận	235.523.713
Công ty Mua bán điện	22.720.238.781
Cộng	176.156.279.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2013
	VND
Người mua trả tiền trước	
Công ty Thủy điện Hòa bình	331.360.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	339.724.275
Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia	80.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	1.026.068.135
Công ty Điện lực Lai Châu	175.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	166.048.426
Công ty Điện lực Thái Nguyên	89.189.281
Công ty Điện lực Điện Biên	182.208.558
Cộng	2.430.913.643

	Tại 31/12/2013
	VND
Phải trả người bán	
Công ty TVXD Điện 4	141.066.154
Ban Điều hành DA Thủy điện Pleikrong	133.664.300
Trung tâm Điều độ hệ thống điện miền trung	205.920.784
Công ty Truyền tải điện 2	46.200.000
Cộng	7.039.247.941


28. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014


Vũ Thị Hải
Q. Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu